

BẢNG GIÁ SỐ 9
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT:

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ		
1	Bà Huyện Thanh Quan	- Trộn đường (từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh)	5,600
2	Bạch Đằng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	4,100
		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	5,600
		- Đoạn còn lại	3,900
3	Bùi Hữu Nghĩa	- Đường số 4, lộ giới 20m: từ đường Võ Thị Yên đến đường Nguyễn Thị Định (Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương)	9,100
		- Lộ giới 10m, từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Nguyễn Trung Trực (Khu quy hoạch D3)	5,500
4	Bình Hà	- Đường N2, lộ giới 19m, phía Bắc hồ sinh thái Đồng Đa	10,000
5	Bùi Xuân Phái	- Đường số 2, lộ giới 15m, khu QHDC hồ sinh thái đầm Đồng Đa	6,500
6	Cao Xuân Dục	- Trộn đường	10,100
7	Châu Văn Liêm	- Trộn đường, Khu QHDC Trại Gà	4,300
8	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Nguyễn Phúc Lan đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	5,300

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
9	Diên Hồng	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai	11,000
		- Từ đường Lê Lai đến đường Ngô Mây	12,600
10	Đường 31/3	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	10,900
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	20,300
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	18,200
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	5,200
11	Đào Duy Từ	- Trộn đường	5,900
12	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hết cổng Kho mìn đường	5,900
		- Đoạn còn lại	2,000
13	Điện Biên Phủ	- Từ Quốc lộ 1D đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3,800
		- Từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường (Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ)	6,200
14	Đặng Thành Tích	- Đường số 1, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	
15	Đặng Thùy Trâm	- Đường số 2, lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng	2,800
		- Đoạn ngang Chợ Ghềnh Ráng	3,400
16	Đặng Văn Ngữ	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Đồng Đa (Khu QHDC hồ sinh thái Đồng Đa)	6,500
17	Đinh Ruổi	- Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
18	Đinh Văn Nhung	- Đường số 11, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	7,700

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
19	Đặng Lộ	- Đường số 9, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
20	Đặng Thái Thuyền	- Đường số 3, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
21	Đỗ Nhuận	- Đường số 41 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
22	Đường Sư Đoàn 3 Sao Vàng	- Đường số 4, lộ giới 19m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	4,700
23	Hùng Vương	- Từ Cầu Đồi đến giáp Cầu Sông Ngang	6,200
		- Từ Cầu Sông Ngang đến Công viên Phú Tài	6,700
24	Hoàng Minh Giám	- Đường số C3A; C3B (lộ giới 28-36m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
25	Hoa Lư	- Từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Tháp Đồi	9,100
		- Từ đường Tháp Đồi đến giáp Cầu Hoa Lư	
		- Từ giáp Cầu Hoa Lư đến giáp đường Điện Biên Phủ	
26	Hoàng Văn Thái	- Đường số 2: + Đoạn lộ giới 18m: từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3,500
		+ Đoạn lộ giới 19,5m: từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4,100
27	Hồ Đắc Di	- Từ đường Hùng Vương đến khu dân cư	
28	Hồ Văn Huê	- Đường quy hoạch lộ giới 25m (đoạn trước kênh mương), khu quy hoạch dân cư khu vực 2-6 phường Nhơn Bình)	4,900
29	Huỳnh Côn	- Trộn đường (Đường số 4, lộ giới 10m, Khu QH Tây Võ Thị Sáu)	2,900
30	Huỳnh Ngọc Huệ	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2,600
31	Huỳnh Mẫn Đạt	- Đường lộ giới 8m, khu QHDC Cảng Quy Nhơn	3,200

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
32	Huỳnh Tịnh Của	- Đường có lộ giới 12m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	1,800
33	Huỳnh Văn Thống	- Đường số 3, lộ giới 15m (Đoạn trước Chợ: Từ giáp đường số 1 đến giáp mương thoát nước), khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình	2,800
		- Đường số 4, lộ giới 14m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình	2,300
34	Lâm Văn Thạnh	- Đường số 9, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	7,700
35	Lâm Văn Thát	- Đường số 11, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
36	Lâm Văn Tương	- Đường số 18, lộ giới 16m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	4,500
37	Lê Thị Khuông	- Đường số 6, lộ giới 11m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình	2,000
38	Lê Bá Trinh	- Trộn đường (Đường số 2, lộ giới 12m, Khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)	3,000
39	Lê Cơ	- Trộn đường (Đường số 7, lộ giới 10m, Khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)	2,800
40	Lê Đức Thọ	- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi	11,700
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh	11,000
41	Lê Thành Phương	- Đường số 8, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	7,700
42	Lê Văn Hưu	- Trộn đường	1,900
43	Lý Tế Xuyên	- Đường số 5B, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)	2,900
		- Đường số 5A, lộ giới 7m (Khu Tây Võ Thị Sáu)	2,000

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
44	Lý Thái Tổ	- Đoạn từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Thị Định, lộ giới 40m - Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Văn Thụ, lộ giới 17,5m	6,500
45	Lê Anh Xuân	- Đường số 8, lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu - Đường số 9, lộ giới 10,5m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2,800 3,500
46	Lê Trọng Tấn	- Đường số 16, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3,500
47	Lưu Hữu Phước	- Trộn đường	6,300
48	Lê Đại Cang	- Đường có lộ giới 16m, khu tái định cư tiêu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	2,000
49	Lê Đình Lý	- Đường số 8, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
50	Lê Hữu Kiều	- Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)	4,600
51	Lê Thận	- Đường số 13, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	
52	Lương Nhữ Hộc	- Đường số 14, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
53	Mai Xuân Thường	- Từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Tôn Đức Thắng - Từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	19,500 13,000 8,500
54	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (đường qua Kho lạnh)	6,500
55	Ngô Trọng Thiên	- Đường số 6, lộ giới 15m: từ đường Lưu Hữu Phước đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa) - Đoạn còn lại, lộ giới 6m	6,300 2,400

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
56	Nguyễn Hồng	- Đường số 47 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
57	Nguyễn Thi	- Đường số 7, lộ giới 15m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	6,500
		- Đoạn còn lại: lộ giới 6m	2,400
58	Nguyễn Bính	- Đường số 39 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
59	Nguyễn Diêu	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đào Tấn	3,400
		- Đường số 1, lộ giới 20m, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh	3,700
60	Nguyễn Du	- Trộn đường	5,900
61	Nguyễn Cơ Thạch	- Đường số 48 (lộ giới 16,5m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
		- Đường số 37A (lộ giới 16m); 37B (lộ giới 13,5m); 37C (lộ giới 15m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
62	Nguyễn Đỗ Cung	- Đường số 38 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
63	Nguyễn Hữu Cảnh	- Đường N1, lộ giới 10m, phía Bắc hồ sinh thái Đồng Đa	
64	Nguyễn Thiện Thuật	- Trộn đường	4,900
65	Nguyễn Bá Tuyển	- Đường số 17, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
66	Nguyễn Quý Đức	- Đường số 6, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
67	Nguyễn Tự Như	- Đường nội bộ bê tông xi măng, lộ giới 7m, Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)	4,600
68	Nguyễn Trác	- Đường số 2, lộ giới 16m, khu tái định cư tiêu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	2,000

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
69	Nguyễn Thị Định	- Đoạn có lộ giới 15m, từ đường Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương	9,800
		- Đoạn có lộ giới 20 m, từ đường Chương Dương đến giáp đường Ngô Mỹ	11,200
70	Nguyễn Cang	- Đường số 5 và số 6, lộ giới 12m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	7,000
71	Nguyễn Đáng	- Trộn đường (Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không)	16,900
72	Nguyễn Mân	- Đường số 15, lộ giới 30m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	6,800
73	Nguyễn Niệm	- Đường số 43 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
74	Nguyễn Thông	- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	5,400
75	Phạm Phú Thứ	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cao Xuân Dục	3,700
76	Phan Thúc Trục	- Đường số 5, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	1,400
77	Phạm Thành	- Đường số 45 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
78	Phạm Thế Hiển	- Đường số 12, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
79	Phạm Tu	- Đường số 7, lộ giới 18m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	4,700
80	Phan Đăng Lưu	- Trộn đường	7,800
81	Quốc lộ 1D	- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ	3,700
		- Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Tô Hiệu	7,000
		- Từ ngã 3 Tô Hiệu đến giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học	10,000

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
		- Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liệu	9,000
		- Từ giáp ngã ba đường Võ Liệu đến Km 11	1,200
		- Từ Km 11 đến Km 15	2,700
		- Từ Km15 đến giáp ranh giới Phú Yên	1,000
82	Tổ Hữu	- Đường số 9, lộ giới 16m- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4,300
		- Đường số 15, lộ giới 20m- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4,300
83	Tôn Đản	- Đường số 4, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình	1,400
84	Thoại Ngọc Hầu	- Đường số 10, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
85	Tú Mỡ	- Đường số 6, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)	2,900
86	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	4,900
87	Trần Bá	- Đường số 1, lộ giới 22m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	5,400
88	Trần Đại Nghĩa	- Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bía hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ngã 4 đường Trục trung tâm (phường Trần Quang Diệu)	2,600
89	Trần Đăng Phong	- Đường số 2 và 3, lộ giới 14m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	7,700
90	Trần Xuân Soạn	- Đường số 16, lộ giới 12m, khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	3,400
91	Trần Thúc Tụ	- Đường số 2, lộ giới 18m, từ đường Đào Tấn đến đường Nguyễn Diêu (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	3,200
		- Đường số 2, lộ giới 18m, từ đường Nguyễn Diêu đến đường bê tông (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	2,800
92	Trần Hoàn	- Khu quy hoạch phía Bắc hồ sinh thái đầm Đồng Đa	

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
93	Trần Lê	- Đường số 42 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh - Đường số 42 (lộ giới 19,5m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
94	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường	5,600
95	Trần Văn Ổn	- Trộn đường: từ An Dương Vương đến Nguyễn Thị Định	8,200
96	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	5,400
97	Văn Tiến Dũng	- Lộ giới 12m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	3,200
98	Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	6,100
		- Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường Nguyễn Đăng	16,900
99	Võ Nhâm	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	4,700
100	Võ Ngọc Hồ	- Đường số 40 (lộ giới 25m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
101	Võ Trọng Lo	- Đường số 7, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 2-6 phường Nhơn Bình	4,400
102	Võ Trọng Sanh	- Đường số 44 (lộ giới 23m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	
103	Võ Nguyên Giáp	- Từ ngã 5 Đống Đa đến giáp cầu Hà Thanh 2	8,100
104	Võ Thị Yên	- Đường số 10, lộ giới 18m, Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	8,400
105	Xuân Diệu	- Từ giáp đường Kim Đồng đến giáp đường Nguyễn Thiếp	13,500
		- Đoạn còn lại	20,300
106	Xuân Thủy	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu)	4,100
107	Yongsan	- Đường 46A; 46B; 46C (lộ giới 36-39m), Khu Đô thị mới An Phú Thịnh	

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
II	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:		
1	Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng - Đường số 1: lộ giới 20m		3,500
2	Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghềnh Ráng - Các lô đất mặt tiền giáp đường Chế Lan Viên dự kiến nổi dài, có lộ giới 20m: đã nhập vào đường Chế Lan Viên) - Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 12,5m đến 14m - Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 11m		2,200 1,900
3	Khu dân cư Trại Gà, phường Ghềnh Ráng - Đoạn đường từ đường Mai Hắc Đế đến Bể Văn Đàn, lộ giới 7m		
4	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng - Đường D1 và đường D2, lộ giới 12m - Đường số 6, lộ giới 15,5m - Đường N2, lộ giới 13,5-15,85m		
5	Khu quy hoạch Trung đoàn vận tải 655 - Đường số 1A, lộ giới 14m - Đường số 2, lộ giới 18m - Đường số 3, 4, 5 lộ giới 14m - Đường ĐH S1, SH2 lộ giới 9m - Đường ĐH S3 (nổi An Dương Vương) lộ giới 8m		

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
6	Khu dân cư mới và khu dịch vụ phía Tây - Nam viện Quân y 13		
	- Đường lộ giới 16m		
	- Đường lộ giới 10m		
7	Khu dân cư thuộc Khu Đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		
	- Các tuyến đường (Đường ĐS2; ĐS4; ĐS5; ĐS6; ĐS7; ĐS8; ĐS9; ĐS10; ĐS11) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
8	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)		
	- Đường đất dọc theo tuyến điện và mương (đường phía sau Cụm Công nghiệp)		
	- Các tuyến đường (Đường lộ giới từ 15m đến <18m; Đường lộ giới từ 10m đến <15m) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I. Các tuyến đường còn lại chưa được đặt tên thì giữ nguyên theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		
9	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ		
	- Đường nhựa nối đường Hoàng Văn Thụ đến đường Võ Văn Dũng (đường phía sau Trường Tiểu học Ngô Mây cơ sở 2)		
10	Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ): đã được đặt tên là đường Nguyễn Đáng		
11	Khu tái định cư mở rộng trường Hải Cảng (Khu viễn thông)		
	- Đường nội bộ, lộ giới 9m: đã được đặt tên là đường Phạm Phú Thứ		
12	Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau Khách sạn Thủy thủ)		
	- Các tuyến đường (Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào) và các đường nội bộ còn lại) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
13	Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn		
	- Các tuyến đường (Đường lộ giới 6m và Đường lộ giới 8m) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
14	Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đồng Đa		
	- Các tuyến đường (Đường số 2 và Đường ven hồ) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
15	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (phường Đồng Đa)		
	- Đường bê tông xi măng lộ giới 16m nối từ đường Tổ Hữu		
	- Đường bê tông xi măng lộ giới 12m dọc bờ sông		
	- Các tuyến đường chưa đặt tên, lộ giới <5m		1,300
16	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)		
	- Đường bê tông xi măng lộ giới 12m dọc bờ sông		
	- Các tuyến đường chưa đặt tên lộ giới < 8m		1,500
	- Đường số 2 đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
17	Khu TĐC Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh		
	- Đường số 1	- Lộ giới 20-22m	
	- Đường số 2	- Lộ giới 17,5m	
	- Đường số 3	- Lộ giới 16m	
	- Đường số 4	- Lộ giới 14m	
		- Đoạn giáp dải cây xanh và hướng mặt tiền ra đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	
	- Đường số 5 (lộ giới 13m)	- Các đoạn phía Đông đường số 2	
		- Các đoạn phía Tây đường số 2	

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	- Đường số 6	- Lộ giới 13-14m	
		- Lộ giới 12m	
	- Đường số 7	- Lộ giới 12m	
	- Đường số 8	- Lộ giới 13-14m	
		- Lộ giới 12m	
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	
	- Đường số 12	- Lộ giới 12m	
	- Đường số 13	- Lộ giới 12m	
18	Khu Đô thị mới An Phú Thịnh (đối với tuyến đường chưa đặt tên)		
	- Đường số 49		
19	Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu		
	- Các tuyến đường (Đường số 5B, Đường số 7, Đường số 5A) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I. Các tuyến đường còn lại chưa được đặt tên thì giữ nguyên theo Quyết định 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		
20	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ		
	- Các tuyến đường (Đường số 1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 14; 15; 16; 17; 18; Đường nội bộ khu biệt thự (A5)) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I. Các tuyến đường còn lại chưa được đặt tên thì giữ nguyên theo Quyết định 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
21	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:		
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ (giai đoạn 2)		1,300
	- Đoạn từ hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ đến Nam Trần số 1 Đê khu Đông		1,300
22	Khu tái định cư Đê Đông – Nhơn Bình		
	- Đường A2; A3; A7	- Lộ giới 15m	
	- Đường A8	- Lộ giới 13m	
	- Đường Đê Đông	- Lộ giới 6,5m	
23	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình		
	- Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn (giáp Cầu chợ Dinh) đến đường Lê Thị Khuông		
24	Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình		
	- Các tuyến đường (Đường số 1; 2; 3; 4; 6) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I. Các tuyến đường còn lại chưa được đặt tên thì giữ nguyên theo Quyết định 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		
25	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2-6 phường Nhơn Bình		
	- Các tuyến đường (Đường quy hoạch lộ giới 12m và Đường quy hoạch lộ giới 25m) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
26	Khu tái định cư Tiểu dự án vệ sinh môi trường tại phường Nhơn Bình		
	- Các tuyến đường (Đường có lộ giới 10m; Đường có lộ giới 12m; Đường có lộ giới 16m) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
27	Khu tái định cư vườn rau phường Nhơn Phú		
	- Đường lộ giới 10m		
	- Đường lộ giới 9m		

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
28	Khu tái định cư vườn ươm phường Nhơn Phú		
	- Đường lộ giới 6,5m		
	- Đường lộ giới 5,5m		
29	Khu tái định cư Đông núi Mồ Côi phường Nhơn Phú		
	- Đường lộ giới 20m		
	- Đường lộ giới 16m		
	- Đường lộ giới 14m		
	- Đường lộ giới 12m		
30	Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu		
a	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành		
	- Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ngã 4 đường Trục trung tâm: đã được đặt tên là đường Trần Đại Nghĩa		
b	Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt)		
	- Đường bê tông xi măng có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		1,700
	- Đường bê tông xi măng có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		1,300
	- Đường bê tông xi măng có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		900
c	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)		
	- Đường bê tông xi măng lộ giới từ 5m trở lên		900

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
	- Đường bê tông xi măng lộ giới từ 2m đến dưới 5m		670
	- Đường bê tông xi măng lộ giới dưới 2m trở xuống		540
31	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu		
	- Các tuyến đường (Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A; Đường có lộ giới < 12m; Đường có lộ giới 12m; 14m; 18m; 20m; 24m) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
32	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân		
	- Các tuyến đường (Khu A giáp Quốc lộ 1A; Khu B: lộ giới 18m; Khu C: lộ giới 10m - 11m) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I. Các tuyến đường còn lại chưa được đặt tên thì giữ nguyên theo Quyết định 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		
33	Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân		
	- Các tuyến đường (Đường có lộ giới 11m; 14m; 18m; 20m; 33m và lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A) đã được đặt tên chuyển lên tại Mục I		
34	Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân		
	- Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m		1,000
	- Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m		1,200
	- Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		1,400
35	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân		
a	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào chợ, Đường vào Khu dân cư phía Bắc, phía Nam và phía Đông chợ)		3,000
g	- Đường vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A): đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc		1,200

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn ... đến đoạn ...	Giá đất năm 2015 (QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh)
36	- Đoạn từ nghĩa trang Kinh Bắc đến Công ty đá VRG		
	Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:		
	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ		
	- Đoạn từ đỉnh đèo Hoa Lộc (giáp ranh giới Phường Bùi Thị Xuân) đến cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ		530
	- Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng		420
	- Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ đến hết nhà ông Lê Văn Thu (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)		580
37	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Lê Văn Thu đến Suối Cau (đường đi vào Suối nước khoáng)		470
	Đất ở Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải		
	- Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội (liền kề khu dân cư)		320
	- Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 lộ giới 9m		300
	- Đường số 6 lộ giới 12m		300

1.000 đồng/m²

**Giá đất điều
chỉnh, bổ
sung năm
2017**

6,500

4,300

5,900

4,100

9,100

5,500

12,400

6,500

8,000

4,300

5,300

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
11,000
14,000
12,000
20,300
18,200
5,200
6,200
5,900
3,000
3,800
6,200
7,700
3,200
3,600
7,000
3,400
7,700

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
3,400
3,400
6,000
4,700
6,200
7,700
7,000
9,100
5,000
6,800
3,900
4,500
2,480
3,200
2,900
2,600
4,500

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
1,800
2,800
2,300
7,700
3,400
4,500
2,000
3,000
2,800
12,300
11,000
7,700
2,100
2,900
2,000

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
20,000
7,000
3,200
3,500
3,900
6,700
2,000
3,400
4,600
3,400
3,400
19,500
13,000
8,500
8,000
6,500
4,000

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
5,500
6,500
4,000
6,000
3,400
3,800
6,500
6,000
5,500
5,500
6,500
5,900
3,400
3,400
4,600
2,000

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
9,800
14,500
7,000
16,900
6,800
5,000
5,400
4,500
1,400
5,000
3,400
4,700
10,000
4,100
7,700
11,000

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
10,000
1,200
2,700
1,000
4,700
4,700
1,400
3,400
2,900
5,900
5,400
2,600
7,700
3,400
3,200
2,800
6,500

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
6,000
5,500
6,300
10,000
6,000
2,600
6,100
16,900
1,200
6,000
2,800
5,500
8,100
8,400
14,500
22,000
4,500
7,500

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
4,000
2,800
2,200
2,200
950
1,000
1,000
8,000
9,000
8,000
6,500
6,500

**Giá đất điều
chỉnh, bổ
sung năm
2017**

3,500

3,300

3,000

--

4,000

3,600

3,500

.....

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
3,400
1,300
2,900
2,640
2,640
1,700
2,900
2,300

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
2,500
2,000
2,800
2,300
2,100
1,700
1,700
1,300
900
900

Giá đất điều chỉnh, bổ sung năm 2017
800
.....
.....
.....
530
.....
420
.....
580
.....
470
.....
.....
340
.....
300
.....
320